

Số/ No: 07041.2505/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.2689 2504
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.06790 2504
Trang/ Page: 1/ 4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY TNHH MOUNTAIN FARMERS**
Địa chỉ/ Address : Thôn Kon Klor2, Xã Đăk Rơ Wa, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 23/04/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 23/04-02/05/2025
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 03/05/2025
Loại mẫu/ Kind of sample : Thực phẩm Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 500gr
Tên mẫu/ Name of sample : **ĐẬU ĐEN XANH LÒNG**
Tình trạng mẫu / State of sample : Đóng gói kín

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	TCVN 4884 - 1:2015; ISO 4833 - 1:2013/AMD 1:2022	1,8x10 ⁴	CFU/g
2	Coliforms (*)	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	<10	CFU/g
3	Escherichia coli (*)	TCVN 7924 - 2:2008 (ISO 16649 - 2:2001)	<10	CFU/g
4	Staphylococcus aureus (*)	AOAC 975.55	< 10	CFU/g
5	Clostridium perfringens (*)	TCVN 4991:2005	< 10	CFU/g
6	Bacillus cereus (*)	AOAC 980.31	<10	CFU/g
7	Tổng số nấm men nấm mốc (*)	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	8,0x10 ¹	CFU/g
8	Cadmi (Cd) (*)	AOAC 999.11	0,0058	mg/kg
9	Chì (Pb) (*)	AOAC 999.11	Không phát hiện (LOD = 0,01)	mg/kg
10	Aflatoxin B1 (*)	SOP.01-362 : 2022 (Ref. AOAC 991.31)	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/kg
11	Aflatoxin tổng (*) (B1,B2,G1,G2)	SOP.01-362 : 2022 (Ref. AOAC 991.31)	Không phát hiện (LOD = 0,5)	µg/kg
12	Ochratoxin A (*)	SOP.01-363:2022 (Ref.AOAC 2004.10)	Không phát hiện (LOD = 0,15)	µg/kg

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 10
Date of issue: 15/11/2024

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 07041.2505/KQ-VTT
 Mã số/ Code: KH.2689 2504
 Mã số mẫu/ Sample code: PTN.06790 2504
 Trang/ Page: 2/ 4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
13	Deoxynivalenol	SOP.01-603: 2024 (Ref.EN 15791:2009)	Không phát hiện (LOD = 10)	µg/kg
14	Zearalenon	SOP.01-604:2024 (Ref.TCVN 10640: 2014)	Không phát hiện (LOD = 1)	µg/kg
15	Aldicarb	SOP.01-360: 2022 (Ref. AOAC 2007.01)	Không phát hiện (LOD = 5)	µg/kg
16	Bentazone	SOP.01-409: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
17	Bifenazate	SOP.01-410: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
18	Carbendazim	SOP.01-411: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
19	Clethodim	SOP.01-410: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
20	Cycloxydim	SOP.01-409: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
21	Cyproconazole	SOP.01-408: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
22	Cyprodinil	SOP.01-410: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
23	Cyromazine	SOP.01-410: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
24	Dimethenamid-P	SOP.01-409: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
25	Diquat	SOP.01-407: 2022 (Waters - Application Notes)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
26	Etofenprox	SOP.01-409: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
27	Fludioxonil	SOP.01-410: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
28	Fluopyram	SOP.01-409: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

 No. Document: QTCL-13/BM02
 Version: 10
 Date of issue: 15/11/2024

 SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 07041.2505/KQ-VTT
 Mã số/ Code: KH.2689 2504
 Mã số mẫu/ Sample code: PTN.06790 2504
 Trang/ Page: 3/ 4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
29	Fluxapyroxad	SOP.01-409: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
30	Glyphosate	SOP.01-405: 2022 (Ref. “Automated Derivatization, SPE Cleanup and LC/MS/MS Determination of Glyphosate and Other Polar Pesticides”)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
31	Haloxypop	SOP.01-409: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
32	Imazamox	SOP.01-409: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
33	Iprodione	SOP.01-409: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
34	MCPA	SOP.01-406: 2022 (Ref. Food Testing - Waters Application Notes 2017)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
35	Methidation	SOP.01-409: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
36	Methiocarb	SOP.01-468: 2022 (Ref. AOAC 2007.01)	Không phát hiện (LOD = 5)	µg/kg
37	Methomyl	SOP.01-468: 2022 (Ref. AOAC 2007.01)	Không phát hiện (LOD = 5)	µg/kg
38	Methoxyfenozide	SOP.01-410: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
39	Novaluron	SOP.01-410: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
40	Oxydemeton-Methyl	SOP.01-409: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
41	Phorate	SOP.01-412: 2022 (Ref. AOAC 2007.01)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
42	Propargite	SOP.01-410: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
43	Pyraclostrobin	SOP.01-410: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

Số/ No: 07041.2505/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.2689 2504

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.06790 2504

Trang/ Page: 4/ 4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
44	Quintozone	SOP.01-409: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
45	Sulfoxaflor	SOP.01-409: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
46	Tebuconazole	SOP.01-408: 2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)	Không phát hiện (LOD = 3)	µg/kg
47	Disulfoton (*)	SOP.01-207: 2020 (Ref. AOAC 2007.01)	Không phát hiện (LOD = 5)	µg/kg
48	Malathion (*)	SOP.01-207: 2020 (Ref. AOAC 2007.01)	Không phát hiện (LOD = 5)	µg/kg
49	Permethrin (*)	SOP.01-208: 2020 (Ref. AOAC 2007.01)	Không phát hiện (LOD = 5)	µg/kg
50	Béo tổng (*)	SOP.01-194:2021 (Ref. FAO FOOD 14/7, page 214)	0,97	%

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER


ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng


GIÁM ĐỐC
DIRECTOR


ThS. Nguyễn Văn Tâm